TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 24/2026/QĐST-LĐ	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG

V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Bà Võ Thị Thu Thảo

***Thư ký phiên họp*:** Ông Trần Hồng Sơn – Thư ký Tòa án.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp*:** Bà Bùi Thanh Thuỷ – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 03/2026/LĐ-ST ngày 08 tháng 01 năm 2026 về việc "Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 14/2026/QĐST-LĐ ngày 19 tháng 01 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu:* Ông Huỳnh Đức L, sinh năm 1970; địa chỉ thường trú: ấp T, xã A, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp: bà Nguyễn Thị Hằng N, sinh năm 1999; địa chỉ; ấp C, xã Đ, tỉnh Cà Mau; địa chỉ liên hệ: 26 đường T, khu phố N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo uỷ quyền, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty TNHH Đ; địa chỉ: Xa lộ H, khu phố B, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt;

2. Bảo hiểm xã hội cơ sở Dĩ An - Bảo hiểm xã hội Thành phố H; địa chỉ: đường T, Trung tâm hành chính D, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: ông Dương Văn T, sinh năm 1988; địa chỉ: A, khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo uỷ quyền, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:

- *Theo đơn yêu cầu giải quyết việc lao động và lời khai trong quá trình giải quyết đại diện hợp pháp của ông Huỳnh Đức L trình bày:* Do cần điều chỉnh thông tin Bảo hiểm xã hội, ông Huỳnh Đức L đi làm thủ tục tại Bảo hiểm xã hội thì được

biết bảo hiểm xã hội của ông L bị trùng trong khoảng thời gian từ tháng 01 năm 2007 đến tháng 3 năm 2008. Nguyên nhân bị trùng bảo hiểm xã hội là do có người sử dụng thông tin của ông Huỳnh Đức L (ông L xác định không biết thông tin về người này) để làm việc tại Công ty TNHH Đ và được công ty Đ với mã số 9105095140 trong khoảng thời gian từ tháng 01/2007 đến tháng 3/2008, trong khi đó thực tế ông Huỳnh Đức L chỉ làm việc từ tháng 01/2003 cho đến tháng 12/2006 và đã nghỉ việc tại Công ty TNHH Đ. Sau đó ông bắt đầu làm việc tại Công ty TNHH Đ từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2025 và được Công ty TNHH Đ với mã số 4707172801. Nhận thấy việc ông L không còn làm việc tại Công ty TNHH Đ từ tháng 01/2007 nhưng lại có người giả mạo ông L để ký kết hợp đồng lao động và làm việc tại Công ty TNHH Đ trong khoảng thời gian từ tháng 01/2007 đến tháng 3/2008 ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông L. Vì vậy, ông L yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông Huỳnh Đức L với Công ty TNHH Đ từ tháng 01/2007 đến tháng 3/2008 là vô hiệu, ông Huỳnh Đức L không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả khi tuyên hợp đồng vô hiệu.

- *Công ty TNHH Đ trình bày:* Công ty TNHH Đ đã được Tòa án thông báo và tống đạt các văn bản tố tụng để tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án theo đúng quy định tại các Điều 178; Điều 366; Điều 367; Điều 369 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên Công ty TNHH Đ đều vắng mặt không rõ lý do.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở D (viết tắt là BHXH) trình bày*: Qua kiểm tra đối chiếu dữ liệu tham gia BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của Công ty TNHH Đ cho người lao động thì Công ty có tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho ông Huỳnh Đức L sinh năm 1970 số CCCD 049070018965, với mã số BHXH 9105095140 có quá trình tham gia BHXH từ tháng 01/2003 đến tháng 3/2008 đã chốt sổ và chưa nhận trợ cấp BHXH một lần. Qua kiểm tra dữ liệu, ông Huỳnh Đức L còn có mã số BHXH 4707172801 có quá trình tham gia BHXH từ tháng 01/2007 đến tháng 12/2025 tại Công ty TNHH Đ. Về đề nghị yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu giữa ông Huỳnh Đức L và Công ty TNHH Đ, đề nghị Tòa án căn cứ theo điều 9, Điều 10, Điều 11 của Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định về việc xử lý hợp đồng lao động vô hiệu để tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu. Công ty TNHH Đ có giao kết lại hợp đồng lao động với người mượn hồ sơ hay không? Về hợp đồng lao động, giấy tờ tùy thân của ông Huỳnh Đức L, BHXH không có lưu trữ những hồ sơ này. Về các yêu cầu khác của ông Huỳnh Đức L, BHXH không có ý kiến.

- *Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc lao động và đề nghị:* Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký phiên họp người yêu cầu, Bảo hiểm xã hội cơ sở Dĩ An đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Đ chưa thực hiện đúng quy định.

Về nội dung: Xét thấy, yêu cầu của ông Huỳnh Đức L là có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu ông Huỳnh Đức L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở D có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Công

ty TNHH Đ vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Xem xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Trong thời gian từ tháng 01/2003 đến tháng 3/2008, người lao động tên Huỳnh Đức L giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH Đ và được Công ty TNHH Đ, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số bảo hiểm xã hội là 9105095140. Tuy nhiên, ông L chỉ thừa nhận người ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH Đ và thực tế chỉ làm việc tại Công ty T1 khoảng thời gian từ tháng 01/2003 đến tháng 12/2006, từ tháng 01/2007 ông L đã giao kết với Công ty khác và được đóng bảo hiểm xã hội với mã số 4707172801. Do đó, khoảng thời gian từ tháng 01/2007 đến tháng 3/2008 ông Huỳnh Đức L không làm việc tại Công ty TNHH Đ và việc Công ty đóng bảo hiểm cho ông L trong khoảng thời gian này là không đúng.

[2.2] Xét thấy, lời khai của ông L là phù hợp với xác nhận của Bảo hiểm xã hội cơ sở D. Bởi lẽ, trong khoảng thời gian tháng 01/2007 đến tháng 3/2008 ông Huỳnh Đức L đang làm việc tại Công ty TNHH Đ, đồng thời Công ty TNHH Đ đóng bảo hiểm cho ông L đến năm 2025. Qua đó, xác định chủ thể ký kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH Đ trong khoảng thời gian từ tháng 01/2007 đến tháng 3/2008 là một người khác, không phải là ông Huỳnh Đức L. Từ đó, dẫn đến sự trùng lặp về khoảng thời gian tham gia bảo hiểm của ông Huỳnh Đức L vào khoảng thời gian trên giữa hợp đồng lao động được ký kết bởi ông Huỳnh Đức L (do người khác giả mạo ông L là người trực tiếp ký kết) với Công ty TNHH Đ.

Theo Điều 9 của Bộ luật Lao Động năm 1994, sửa đổi bổ sung năm 2002, năm 2006 và năm 2007 và khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động năm 2019, quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: "*Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực*". Theo quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động tại khoản 2 Điều 19 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: "*Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khoẻ và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu*" và khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: "*Người lao động phải cung cấp thông tin trung thực cho người sử dụng lao động về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu*". Theo quy định tại Điều 127, Điều 132 Bộ luật dân sự 2005, thì giao dịch dân sự sẽ bị vô hiệu và điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: "*Người giao kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật này*". Theo hướng dẫn tại Công văn số 1767/LĐTBXH-BHXH ngày 31/5/2022 về việc người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động của Bộ L1 thì: *"...Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc "trung thực" theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Căn*

cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ...". Do đó, có cơ sở xác định việc có người giả mạo ông Huỳnh Đức L để giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ BHXH là 9105095140 vào khoảng thời gian từ tháng 01/2007 đến tháng 3/2008 tại Công ty TNHH Đ là hành vi vi phạm nguyên tắc "trung thực" và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu.

[2.3] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Đức L về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông Huỳnh Đức L với Công ty TNHH Đ theo sổ bảo hiểm xã hội số 9105095140 trong khoảng thời gian từ tháng 01/2007 đến tháng 3/2008 là vô hiệu.

[2.4] Tại khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định về xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu: *"... Tòa án phải giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu"*, chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Đức L và ý kiến của ông về việc xác định người lao động tại Công ty TNHH Đ trong giai đoạn tháng 01/2007 đến tháng 03/2008 là một người khác, không phải là ông Huỳnh Đức L. Ông Huỳnh Đức L có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 9105095140.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung việc lao động, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên họp là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí: ông Huỳnh Đức L tự nguyện chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35; điểm v khoản 2 Điều 39;Điều 146; Điều 149; Điều 361; Điều 366; Điều 367; Điều 370; Điều 371; Điều 372; Điều 401 và Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 127, 132 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 9 của Bộ luật Lao động năm 1994, sửa đổi bổ sung năm 2002, năm 2006 và năm 2007;

- Căn cứ khoản khoản 2 Điều 19; Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012;

- Căn cứ khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 16; Điều 49; Điều 50 và Điều 51 của Bộ luật Lao động năm 2019;

- Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của ông Huỳnh Đức L.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa ông Huỳnh Đức L với Công ty TNHH Đ

(theo sổ bảo hiểm xã hội số 9105095140) trong khoảng thời gian từ tháng 01/2007 đến tháng 3/2008 bị vô hiệu.

- Xác định người lao động theo sổ bảo hiểm xã hội số 9105095140 tham gia bảo hiểm xã hội từ tháng 01/2007 đến tháng 3/2008 không phải là ông Huỳnh Đức L, sinh năm 1970, giới tính: Nam, quốc tịch: Việt Nam, căn cước công dân số 049070018965.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: ông Huỳnh Đức L tự nguyện chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0052899 ngày 25/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND KV 16 – Tp. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS KV 16 – Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Võ Thị Thu Thảo